

Số: 292 /CSBR-TCKT

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 10 năm 2016

V/v: Công bố thông tin
BCTC quý III năm 2016.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi : Ủy Ban chứng khoán nhà nước

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
2. Mã chứng khoán :
3. Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
4. Điện thoại : 064.3881964; Fax : 064.3881169.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :

1. Họ và tên : Nguyễn Ngọc Thịnh.
2. Địa chỉ : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0918.655757; Cơ quan : 064.3881978.
4. Loại thông tin công bố: Định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính Quý III năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2016 tại đường dẫn: <http://www.baruco.com.vn/bao-cao-tai-chinh-quy-3.html>.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đính kèm: Báo cáo tài chính Quý III năm 2016.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Người thực hiện công bố thông tin
Kế toán trưởng Công ty



The stamp is circular with a red border. Inside the border, the text reads: 'M.S.D.N: 3300103' at the top, 'CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA' in the center, and 'H. CHÂU ĐỨC T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU' at the bottom. A signature is written over the stamp.

Nguyễn Ngọc Thịnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý III	Lũy kế thực hiện năm này (Từ tháng 5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	74.212.751.601	106.282.204.183
- Mù cao su			66.222.300.101	96.760.848.692
- Giá công mù			6.584.345.300	7.877.409.800
- Dịch vụ khác (khách sạn, kiểm phẩm, đóng gói, ...)			1.406.106.200	1.643.945.691
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		74.212.751.601	106.282.204.183
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	61.880.939.590	91.408.928.411
- Mù cao su			53.833.018.268	81.746.460.155
- Giá công chế biến mù cao su			6.640.579.428	7.989.878.056
- Dịch vụ khác (khách sạn, kiểm phẩm, đóng gói, ...)			1.407.341.894	1.672.590.200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		12.331.812.011	14.873.275.772
6. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)	21	VI.22	215.342.353	380.865.952
7. Chi phí tài chính (TK 635)	22	VI.23	1.431.293.429	1.584.579.639
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.305.726.365	1.393.226.365
8. Chi phí bán hàng	24	V.24	1.667.732.823	2.048.270.931
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.24	4.247.520.672	10.836.819.430
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		5.200.607.440	784.471.724
11. Thu nhập khác (TK 711)	31	VI.25	4.711.973.750	17.283.379.936
12. Chi phí khác (TK 811)	32	VI.26	275.999.370	1.013.878.786
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		4.435.974.380	16.269.501.150
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		9.636.581.820	17.053.972.874
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	51	VI.28	2.120.048.000	3.603.526.211
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.516.533.820	13.450.446.663
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0,007	0,012

NGƯỜI LẬP BIỂU



Huỳnh Thị Từ Ái

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Thịnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Cảnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III NĂM 2016
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý 3	Ghi chú
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		84.271.991.702	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(30.018.001.303)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.668.649.756)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04	V.29	(1.305.726.365)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.322.094.602	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.947.571.998)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.654.136.882	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.32	(8.247.573.570)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.126.410.578	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.241.038	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.109.921.954)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.30	3.200.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.31	(3.200.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		17.544.214.928	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.097.677.672	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.601.315	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		21.643.493.915	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Huỳnh Thị Từ Ái

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Thịnh



Nguyễn Trọng Cảnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 10 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.360.189.952	76.563.609.331
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21.643.493.915	25.588.836.461
1. Tiền	111		21.643.493.915	25.588.836.461
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.703.793.002	12.792.816.546
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	4.837.991.349	4.440.867.905
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	1.645.036.500	1.735.171.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	7.220.765.153	6.616.777.641
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	46.574.230.627	33.705.935.466
1. Hàng tồn kho	141		46.574.230.627	33.705.935.466
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		438.672.408	4.476.020.858
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5		1.757.894.232
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	438.672.408	2.718.126.626
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.322.202.312.668	1.306.878.979.560
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		182.986.312.522	191.247.913.332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	182.405.143.128	190.552.289.378
- Nguyên giá	222		389.031.042.954	394.427.900.687
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(206.625.899.826)	(203.875.611.309)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	581.169.394	695.623.954
- Nguyên giá	228		1.484.794.923	1.484.794.923
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(903.625.529)	(789.170.969)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	452.816.225.163	436.706.291.245
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		452.816.225.163	436.706.291.245
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	686.399.774.983	678.924.774.983
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		349.241.800.000	341.766.800.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		337.157.974.983	337.157.974.983
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.404.562.502.620	1.383.442.588.891

1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		270.548.207.529	262.878.740.463
I. Nợ ngắn hạn	310		63.105.806.878	60.063.013.718
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.155.453.245	138.115.450
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	6.939.367.344	6.551.207.940
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.075.386.068	1.809.145.182
5. Phải trả người lao động	314		32.857.745.882	9.323.284.599
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	157.120.000	1.287.374.952
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	6.179.586.871	27.725.261.134
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.741.147.468	13.228.624.461
12. Quỹ Bình ổn giá	323			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		207.442.400.651	202.815.726.745
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn khác	337			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	203.000.000.000	198.000.000.000
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
7. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		4.442.400.651	4.815.726.745
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.16	1.134.014.295.091	1.120.563.848.428
I. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.120.563.848.428	1.120.563.848.428
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.120.563.848.428	1.120.563.848.428
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
5. Quỹ đầu tư phát triển	418			
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.450.446.663	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.450.446.663	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.404.562.502.620	1.383.442.588.891

NGƯỜI LẬP BIỂU



Huỳnh Thị Từ Ái

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Thịnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Cảnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 10 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ kế toán Quý III/2016 năm 2016)****I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 02/01/2010 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 28/04/2016. Chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/05/2016.

- Vốn điều lệ : 1.125.000.000.000 đồng.

- Địa chỉ: Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT; số điện thoại: 0643.881964; Fax: 0643.881169

- Người đại diện theo pháp luật : Ông Nguyễn Trọng Cảnh, Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc Công ty (sinh ngày 02/09/1959; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 024098005 do Công an tỉnh Nghệ An cấp ngày 25/06/2009; Địa chỉ thường trú: Cư xá 3 D4, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh)

- Hội đồng quản trị

+ Phạm Văn Chánh - Chủ tịch Hội đồng quản trị

+ Nguyễn Trọng Cảnh - Thành viên HĐQT

+ Nguyễn Minh Đoan - Thành viên HĐQT

+ Mai Khánh - Thành viên HĐQT

+ Huỳnh Quang Trung - Thành viên HĐQT

- Ban Tổng Giám đốc

+ Nguyễn Trọng Cảnh - Tổng Giám đốc Công ty

+ Võ Hữu Hiệp - Phó TGD Công ty

+ Trần Quốc Hưng - Phó TGD Công ty

- Ban Kiểm soát

+ Huỳnh Thị Hoa - Trưởng ban

+ Phạm Thị Kim Loan - Thành viên

+ Hoàng Quốc Hưng - Thành viên

2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp; thương mại - xuất nhập khẩu; dịch vụ gia công chế biến mù; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch.

3- Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc cao su; khai thác, chế biến, mua bán mù cao su; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng, Năm 2016 Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Cty CP từ tháng 5/2016, chu kỳ SXKD năm 2016 là 8 tháng.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/05/2016.

6- Cấu trúc doanh nghiệp :

- Danh sách các Cty con: không

- Danh sách các Cty liên doanh, liên kết : không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc :

+ Nông trường Bình Ba : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Nông trường Xà Bang : xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Nông trường Cù Bị : xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Xí nghiệp chế biến : xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Khách sạn và du lịch cao su : 108 Võ Thị Sáu, TP Vũng Tàu

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC : so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Quý III/2016 kỳ này bắt đầu từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp và tuân thủ đúng theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức ghi sổ kế toán: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Loại tỷ giá hối đoái áp dụng : Theo công bố tỷ giá của Ngân hàng Thương mại mà Công ty đang giao dịch nhiều nhất-

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo thực tế và phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết theo tỷ lệ góp vốn đã cam kết. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4- Nguyên tắc kế toán phải thu :

- Tiêu chí theo dõi nợ phải thu : theo từng đối tượng khách hàng (VNĐ và USD). Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định hiện hành. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và CV 1591/CSVN-TCKT ngày 13/06/2013 của Tập đoàn CN.CSVN về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Mức trích cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc, tài sản khác	08 - 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,5
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không;

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Không.

7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : Theo dõi theo đối tượng nợ và thời gian phát sinh nợ

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

· Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

· Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

· Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng; Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản vốn vay:

- Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ do kết quả SXKD xảy ra và Cty phải thanh toán nghĩa vụ này. Phương pháp xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết phải thanh toán tại thời điểm kết thúc niên độ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. *Doanh thu bán hàng* : được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. *Doanh thu cung cấp dịch vụ*: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. *Doanh thu hoạt động tài chính*

Gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. *Thu nhập khác*

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán : tạm tính theo chi phí phát sinh

- Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

- Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Phương pháp tính và ghi nhận theo quy định hiện hành

- + Thuế suất thuế TNDN từ kết quả hoạt động bán sản phẩm do Công ty từ khai thác là 10%
- + Thuế suất thuế TNDN từ kết quả các hoạt động khác: 20%

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	189.690.573	146.006.900
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.453.803.342	25.442.829.561
Cộng	21.643.493.915	25.588.836.461
02- Phải thu ngắn hạn khách hàng		
+ Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cao su		995.052.108
+ RAVAGO DISTRIBUTION CENTER NV		649.398.326
+ Cty TNHH Thương mại và dịch vụ Thành Lộc	1.068.170.040	38.364.480
+ CÔNG TY FURUKAWA SANGYO KAISHA, LTD	2.727.683.647	2.646.543.711
+ CÔNG TY TNHH CAO SU XUÂN LỘC	893.114.942	
+ Phải thu khách hàng khác	149.022.720	111.509.280
Cộng	4.837.991.349	4.440.867.905
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
+ Cơ sở cung cấp cây giống cao su bà rịa	1.360.000.000	1.360.000.000
+ Khách hàng thực hiện CT.XDCB, VT, ...	285.036.500	375.171.000
Cộng	1.645.036.500	1.735.171.000
04. Phải thu khác		
* Ngắn hạn :		
- Phải thu về chi phí CPH	4.749.557.539	4.749.557.539
- Tạm ứng lương công nhân	1.902.520.059	1.488.546.780
- Phải thu khác	568.687.555	378.673.322
+ Phải thu tiền lương CB.chuyên trách công đoàn	227.217.000	151.478.000
+ Phải thu khác	341.470.555	227.195.322
Cộng	7.220.765.153	6.616.777.641
04- Hàng tồn kho (giá gốc - không trích lập dự phòng)		
- Nguyên liệu, vật liệu - 152	4.755.005.003	3.863.194.765
- Công cụ, dụng cụ - 153	811.325.811	789.119.248
- Chi phí SXKD dở dang - 154	3.277.923.959	
- Thành phẩm - 155	37.727.449.670	29.048.491.163
- Hàng hoá - 156	2.526.184	5.130.290
Cộng	46.574.230.627	33.705.935.466
05- Chi phí trả trước		
- Chi CCDC, khấu hao VC khai thác chưa phân bổ ngắn hạn		1.757.894.232
Cộng		1.757.894.232
06- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.279.260.168
- Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	438.672.408	438.866.458
Cộng	438.672.408	2.718.126.626
07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	152.857.901.645	38.382.860.792	27.115.447.271	2.498.836.337	173.572.854.642	394.427.900.687
- Mua trong kỳ						
- Giảm do thanh lý			-974.221.616		-1.085.672.565	-2.059.894.181
Số dư cuối kỳ	152.857.901.645	38.382.860.792	26.141.225.655	2.498.836.337	172.487.182.077	392.368.006.506
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	116.587.988.065	30.815.510.594	22.566.206.855	1.653.514.417	32.252.391.378	203.875.611.309
- Khấu hao trong kỳ	2.796.462.351	654.103.800	518.431.060	142.740.966	3.051.541.816	7.163.279.993
- Thanh lý, nhượng bán			-974.221.616		-3.438.769.860	-4.412.991.476
Số dư cuối kỳ	119.384.450.416	31.469.614.394	22.110.416.299	1.796.255.383	31.865.163.334	206.625.899.826
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	36.269.913.580	7.567.350.198	4.549.240.416	845.321.920	141.320.463.264	190.552.289.378
- Tại ngày cuối kỳ	33.473.451.229	6.913.246.398	4.030.809.356	702.580.954	140.622.018.743	185.742.106.680

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m2), cầm cố vay tại NH-SHB; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại XNCB vay vốn lưu động tại Ngân hàng NN và PTNT huyện Châu Đức.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 90.955.780.992 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bản quyền phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	180.142.683		1.304.652.240		1.484.794.923
- Mua trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	180.142.683		1.304.652.240		1.484.794.923
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	180.142.683		654.810.110		789.170.969
- Khấu hao trong kỳ			68.672.736		68.672.736
Số dư cuối kỳ	180.142.683		723.482.846		903.625.529
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm			649.842.130		649.842.130
- Tại ngày cuối kỳ			581.169.394		581.169.394

09- Tài sản dở dang dài hạn :

- Tổng số chi phí XDDB dở dang

+ Công trình xây dựng vườn cây

Cộng

Cuối kỳ

452.816.225.163

452.816.225.163

452.816.225.163

Đầu kỳ

436.706.291.245

436.706.291.245

436.706.291.245

10- Đầu tư tài chính :

Cuối kỳ

Đầu kỳ

giá gốc

giá trị hợp lý

giá gốc

giá trị hợp lý

- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:

+ Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong- Thom

349.241.800.000

349.241.800.000

341.766.800.000

341.766.800.000

- Đầu tư dài hạn khác :

+ Công ty CP Cao su Việt Lào

116.250.000.000

116.250.000.000

116.250.000.000

116.250.000.000

+ Công ty CP cao su Lai Châu

110.627.419.983

110.627.419.983

110.627.419.983

110.627.419.983

+ Công ty CP cao su yên Bái

35.957.605.000

35.957.605.000

35.957.605.000

35.957.605.000

+ Công ty CP cao su Lai Châu II

59.122.950.000

59.122.950.000

59.122.950.000

59.122.950.000

+ Công ty CP khu CN Long Khánh

15.200.000.000

15.200.000.000

15.200.000.000

15.200.000.000

Cộng

686.399.774.983

686.399.774.983

678.924.774.983

678.924.774.983

11- Tài sản dài hạn :

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

11- Phải trả người bán, người mua trả tiền trước

- Phải trả khách hàng ngắn hạn

2.155.453.245

138.115.450

+ Phải trả người bán mù cao su nguyên liệu -Lê Đình Miên

264.317.366

+ Phải trả người bán mù cao su nguyên liệu - Hồ Minh Tuyết

527.585.547

+ Phải trả tiền mua Vật tư Cty CP XNK cao su

316.800.000

+ Phải trả tiền mua Vật tư hóa chất - Cty Tín Thành

597.417.859

+ khách hàng khác

449.332.473

138.115.450

- Khách hàng trả tiền trước

6.939.367.344

6.551.207.940

+ Công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ Lưu Gia

433.795.824

+ Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh

1.200.719.520

579.791.520

+ Công ty TNHH Đặng Thái Gia

1.659.994.560

+ Công ty TNHH Đông Nam Á

1.408.000.000

+ Công ty TNHH Huy và Anh em

1.656.345.600

+ Công ty TNHH phát triển PTN

718.502.400

1.664.439.840

+ Cty CP chế biến gỗ cao su Đồng Nai

1.901.179.936

+ Cty TNHH Hưng Nhơn

1.637.961.000

+ Khách hàng khác

295.805.264

334.039.820

Cộng

9.094.820.589

6.689.323.390

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Số đầu năm

Phải nộp

Đã nộp

Số cuối kỳ

- Thuế GTGT - 3331

297.407.436

2.589.333.708

2.350.642.039

536.099.105

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

7.480.087.212

6.265.445.192

1.214.642.020

- Các loại thuế khác - thuế tài nguyên

38.280

1.034.340

693.720

378.900

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

-2.279.260.168

3.603.526.211

1.324.266.043

Cộng

-1.981.814.452

13.673.981.471

8.616.780.951

3.075.386.068

13- Phải trả người lao động

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Tiền lương công nhân	32.857.745.882	9.323.284.599
Cộng	32.857.745.882	9.323.284.599
14- Chi phí phải trả ngắn hạn:		
- Lãi vay phải trả		1.027.499.952
- Chi phí phải trả khác	157.120.000	259.875.000
	157.120.000	1.287.374.952
15- Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác:	6.179.586.871	27.725.261.134
<i>Ngắn hạn :</i>		
* Phải trả, phải nộp tập đoàn VRG :	5.073.299.174	26.765.789.922
* Phải trả, phải nộp khác :	1.106.287.697	959.471.212
+ Kinh phí công đoàn - Có 338200	402.981.704	129.244.230
+ Phải trả tiền thuế TNCN các đơn vị	250.179.184	485.103.561
+ Phải trả, phải nộp khác	453.126.809	345.123.421
Cộng	6.179.586.871	27.725.261.134
16- Vay và nợ tài chính :	203.000.000.000	198.000.000.000
- Vay dài hạn	203.000.000.000	198.000.000.000

Chi tiết :

	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có k.năng t.nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có k.năng t.nợ
Ngân hàng NN huyện Châu Đức, BRVT	105.000.000.000	105.000.000.000			105.000.000.000	105.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn SHB	98.000.000.000	98.000.000.000	5.000.000.000		93.000.000.000	93.000.000.000
Cộng	203.000.000.000	203.000.000.000	5.000.000.000		198.000.000.000	198.000.000.000

16- Vốn chủ sở hữu		
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.120.563.848.428	1.120.563.848.428
+ Tăng trong kỳ		
+ Giảm trong kỳ		
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.450.446.663	
Cộng	1.134.014.295.091	1.120.563.848.428
c- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Số lượng cổ phiếu đã phát hành	112.056.385	112.056.385
Trong đó cổ phiếu phổ thông	112.056.385	112.056.385
d- Cổ tức: Không		
e- Các quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, trong đó :	11.741.147.468	13.228.624.461
+Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ :	6.654.932.116	7.133.306.859
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty		
- Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành	133.445.162	133.445.162
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: Không.		
17- Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán :		
- Tài sản thuê ngoài : không		
- Ngoại tệ các loại	283.575,96	42.698,78
- Tài sản nhận giữ hộ :		
*Cty TNHH Cao su Xuân Lộc : 279,154 tấn mù (CV60 = 134,435 tấn, CV50 = 39,13 tấn; 3L = 2,154 R5= 2,530 tấn, R10 = 2,555 tấn; R20= 5,04 tấn, NL tinh= 57,96 tấn, NL tạp = 35,35 tấn)		
*Công ty TNHH Thành Lộc : 127,16 tấn mù (CV60= 95,185 tấn; CV50 = 9,155 tấn; R5 = 0,14 NL tinh = 22,68 tấn)		
- Nợ khó đòi đã xử lý (mất cấp kết sắc năm 2010 tại XNCB) : 334.076.548 đồng		
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Kỳ này	
18- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.212.751.601	
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	66.222.300.101	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.990.451.500	
19- Các khoản giảm trừ doanh thu	Không	
20- Giá vốn hàng bán	61.880.939.590	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	53.833.018.268	
*Giá vốn thành phẩm đã bán	53.833.018.268	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.047.921.322	
21- Doanh thu hoạt động tài chính	215.342.353	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.241.038	
- Doanh thu khác	189.101.315	
22- Chi phí tài chính	1.431.293.429	
- Lãi tiền vay	1.305.726.365	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.567.064	
23- Chi phí Bán hàng và chi phí QLDN	5.915.253.495	
- Chi phí bán hàng	1.667.732.823	
* Chi phí bao bì, pallet (>10%/Tổng CPBH)	1.136.059.791	

* Chi phí vận chuyển (>10%/Tổng CPBH)	295.680.000
* Chi phí khác	235.993.032
- Chi phí quản lý DN	4.247.520.672
* Chi phí tiền lương và trích cho người CN (>10%/Tổng CPQL)	2.176.531.676
* Chi phí trợ cấp mất việc làm (>10%/Tổng CPQL)	568.077.000
* Chi phí khác	1.502.911.996
24- Thu nhập khác	4.711.973.750
- Thanh lý cao su	4.100.741.578
- Thu khác	611.232.172
25- Chi phí khác	275.999.370
- Giá trị còn lại thanh lý cây cao su	261.921.841
- Chi phí khác	14.077.529
26- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	61.880.939.590
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.146.254.871
- Chi phí nhân công	48.971.901.710
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.454.264.626
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	480.818.830
- Chi phí khác bằng tiền (kể cả Giá vốn hàng hoa)	1.827.699.553
27- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.120.048.000
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.636.581.820
<i>Trong đó chi phí Quản lý ngành ko được loại trừ khi tính thuế</i>	
- Thuế suất hoạt động sản xuất cao su :	10%
- Thuế suất hoạt động khác :	20%
- Thuế Thu nhập tạm nộp kỳ này	2.120.048.000

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

28- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp: Không
hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: Không

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: Không

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật :

29- Chi phí trả lãi vay phân bổ SXKD (MS 04)	1.305.726.365
30- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	3.200.000.000
- Vay từ khế ước thông thường	3.200.000.000
31- Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ	3.200.000.000
- trả từ khế ước thông thường	3.200.000.000
32- Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ :	8.247.573.570
- Lãi vay VC:XDCB :	5.532.523.167
- Chi trả lương và chi phí khác :	2.715.050.403

a) Lao động và tiền lương:

a.1) Tổng số lao động đến 30/09/2016 (người) :	1.568
trong đó : HDQT, BKS, BGD, KTT :	10
a.2) Số lao động bình quân trong kỳ (người) :	1.578
trong đó : HDQT, BKS, BGD, KTT :	10
a.3) Tổng quỹ tiền lương thực hiện : (Tổng quỹ tiền lương phải trả cho CB.CNV phát sinh trong kỳ)	50.647.964.790
trong đó quỹ lương : HDQT, BKS, BGD :	256.970.000

b) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 7.516.533.820

c. Các chỉ tiêu khác:

c1./ Hao mòn TSCĐ (đồng)

- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ phúc lợi phát sinh trong năm:	283.396.901
- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ KHCN phát sinh trong năm:	222.279.622
- Tổng hao mòn TSCĐ phục vụ hoạt động XDCB do đơn vị tự thực hiện phát sinh trong năm:	27.327.251

c.2/Chênh lệch tỷ giá (đồng):

- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:	1.601.315
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:	

c.3/ Tổng kim ngạch (USD)

- Kim ngạch xuất khẩu	901.994,72
- Kim ngạch nhập khẩu	

c4./ Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài (USD):

15.689.209

Công ty không đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

c5./ Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài (USD)

c- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Ghi chú	
I. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
1. Bố trí cơ cấu tài sản				
- Tài sản cố định/tổng số tài sản (MS 220/MS 270)	%	13,03%	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa hoạt động từ tháng 5/2016, do đó chưa so sánh năm trước	
- Tiền và các khoản tương đương tiền/tổng số tài sản (MS 110/MS 270)	%	1,54%		
2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn				
- Nợ phải trả/tổng nguồn vốn (MS 300/MS 440)	%	19,26%		
- Vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn (MS 400/MS 440)	%	79,78%		
II. Khả năng thanh toán				
1. Khả năng thanh toán hiện hành (MS 270/MS 300)	Lần	5,19		
2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (MS 100/MS 310)	Lần	1,31		
3. Khả năng thanh toán nhanh [(MS 110 + MS 120)/MS 310]	Lần	0,34		
4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn (MS 220/MS 330)	Lần	0,88		
III. Tỷ suất sinh lời				
1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (MS 50/MS 10 + 21 + 31)	%	12,18%		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (MS 60/MS 10 + 21 + 31)	%	9,50%		
2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (MS 50/MS 270)	%	0,69%		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (MS 60/MS 270)	%	0,54%		
3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (MS 60/MS 400)	%	0,67%		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Huỳnh Thị Từ Ái

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Thịnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Cảnh